

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÓA VIỆT - TIẾP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**



---

Hà nội, tháng 3 năm 2014

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

01  
C  
CH  
M  
/A  
IU  
/A

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khóa Việt - Tiếp (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lương Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Chuyên	Ủy viên
Ông Lê Tràng Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lương Văn Thắng**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2014



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32<sup>th</sup> Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvieta.com.vn Website: www.ifcvieta.com.vn

Số: 3572/2014/BCKT-IFC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
của Công ty Cổ phần Khóa Việt - Tiệp

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khóa Việt - Tiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Khóa Việt -Tiệp được lập ngày 17 tháng 03 năm 2014 từ trang 5 đến trang 30 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



  
**Phạm Tiến Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0747-2013-072-01  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn**  
**Tài chính Quốc tế (IFC)**  
*Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2014*



**Nguyễn Huy Hùng**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2335-2013-072-01

3-C  
TY  
ỮU HẠN  
V VÀ  
CHÍNH  
H. HA

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>266.850.666.617</b>	<b>269.068.350.552</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>70.236.499.639</b>	<b>89.780.773.444</b>
1. Tiền	111		33.736.499.639	39.780.773.444
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.500.000.000	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.964.578.041</b>	<b>22.396.153.795</b>
1. Phải thu khách hàng	131		6.128.237.786	19.398.997.583
2. Trả trước cho người bán	132		8.945.183.914	2.077.228.240
5. Các khoản phải thu khác	135		1.046.567.349	1.024.461.840
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(155.411.008)	(104.533.868)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.2</b>	<b>173.058.175.904</b>	<b>149.691.314.617</b>
1. Hàng tồn kho	141		174.195.407.938	154.074.264.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.137.232.034)	(4.382.949.542)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.591.413.033</b>	<b>7.200.108.696</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.410.039.954	2.749.928.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.508.903.171	1.894.327.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.3</b>	47.327.529	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.625.142.379	2.555.852.155
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>65.451.739.104</b>	<b>57.877.245.831</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.019.424.072</b>	<b>51.917.531.962</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.4</b>	50.497.627.155	27.849.567.935
- Nguyên giá	222		151.664.804.506	116.119.185.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.167.177.351)	(88.269.617.497)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.5</b>	9.500.615.099	9.511.115.099
- Nguyên giá	228		9.557.115.099	9.557.115.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.500.000)	(46.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.6</b>	21.181.818	14.556.848.928
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.432.315.032</b>	<b>5.959.713.869</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.7</b>	5.427.870.587	5.955.269.424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.444.445	4.444.445
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>332.302.405.721</b>	<b>326.945.596.383</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Mẫu B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>117.894.780.759</b>	<b>117.277.811.858</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>107.299.821.232</b>	<b>109.606.907.083</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	5.882.566.597	18.375.602.634
2. Phải trả người bán	312		38.535.396.821	24.279.668.725
3. Người mua trả tiền trước	313		5.085.273.258	1.119.635.770
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	7.143.654.515	11.138.617.252
5. Phải trả người lao động	315		23.255.260.832	22.291.815.027
6. Chi phí phải trả	316		1.232.480.294	497.656.221
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.10	4.997.521.470	11.035.120.893
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		21.167.667.445	20.868.790.561
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.594.959.527</b>	<b>7.670.904.775</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	10.594.959.527	7.670.904.775
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>214.407.624.962</b>	<b>209.667.784.525</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>214.407.624.962</b>	<b>209.667.784.525</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.250.000.000	53.250.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		63.629.690.776	57.944.900.567
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.492.626.241	13.492.626.241
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84.035.307.945	84.980.257.717
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>332.302.405.721</b>	<b>326.945.596.383</b>

Lương Văn Thắng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2014



Ngô Thị Thoa

Trưởng phòng kế toán

*Handwritten signature of Ngô Thị Thoa*

Ngô Thị Thoa

Người lập

*Handwritten signature of Ngô Thị Thoa*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 02-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	606.972.842.610	583.264.465.490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.222.478.483	3.258.720.701
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		604.750.364.127	580.005.744.789
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	520.910.667.146	471.927.252.956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83.839.696.981	108.078.491.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.285.971.058	1.967.551.365
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	2.742.156.186	2.052.280.834
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.740.544.351	2.050.223.496
8. Chi phí bán hàng	24		26.223.954.989	13.696.243.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.626.568.107	16.188.990.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.532.988.757	78.108.529.286
11. Thu nhập khác	31	VI.4	17.775.384.567	17.533.160.811
12. Chi phí khác	32	VI.5	1.408.567.165	13.214.784.378
13. Lợi nhuận khác	40		16.366.817.402	4.318.376.433
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.899.806.159	82.426.905.719
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	12.885.877.413	20.574.321.172
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.013.928.746	61.852.584.547
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	6.951	11.616



Lương Văn Thắng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2014

Ngô Thị Thoa  
Trưởng phòng kế toán

Ngô Thị Thoa  
Người lập

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B 03-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	682.998.832.965	640.438.700.225
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(497.154.247.264)	(387.868.948.588)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(85.188.071.258)	(62.824.813.802)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.740.544.351)	(2.542.213.358)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17.939.838.778)	(32.194.126.538)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.255.550.009	4.771.330.127
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(48.024.228.338)	(46.464.710.120)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>40.207.452.985</b>	<b>113.315.217.946</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(24.838.768.730)	(30.868.385.133)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	172.410.500	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.285.971.058	1.967.551.536
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(22.380.387.172)</b>	<b>(28.900.833.597)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31.330.836.241	43.374.812.675
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.899.483.610)	(27.293.395.087)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.804.291.250)	(50.285.125.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(37.372.938.619)</b>	<b>(34.203.707.412)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(19.545.872.806)</b>	<b>50.210.676.937</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>89.780.773.444</b>	<b>39.569.083.787</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.599.001	1.012.720
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>70.236.499.639</b>	<b>89.780.773.444</b>



**Lương Văn Thăng**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2014

**Ngô Thị Thoa**  
Trưởng phòng kế toán

**Ngô Thị Thoa**  
Người lập

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 24/04/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100537 thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 53.250.000.000 đồng (Năm mươi ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

Trụ sở chính: Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

### **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính**

- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết : Sản xuất kinh doanh các loại khóa và mặt hàng cơ kim khí cho nhu cầu thị trường trong và ngoài nước;
- Tham gia các hoạt động kinh doanh bất động sản ( nhà cửa, đất đai);
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật;
- Liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước đầu tư sản xuất, làm đại lý, đại diện, mở cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm của Công ty và sản phẩm liên doanh;
- Kinh doanh hàng điện máy, công nghệ phẩm, hàng cơ kim khí;
- Nhập khẩu thiết bị, vật tư kỹ thuật phục vụ cho nhu cầu sản xuất của Công ty và thị trường;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty và sản phẩm liên doanh;  
(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của Pháp luật).

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

712  
G T  
M H  
O A N  
A I C  
T E  
- T F

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả năm.

### Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ đang phân bổ và khoản trả trước 50% giá trị hợp đồng tiền thuê nhà xưởng để mở rộng sản xuất kinh doanh với thời gian thuê từ năm 2012 đến năm 2031.

### Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian sử dụng (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	1,5 - 3,5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6
Dụng cụ quản lý	1,5 - 2,5
Tài sản khác	5 - 25

Trong năm 2013, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, dụng cụ quản lý phục vụ sản xuất. Việc trích khấu hao nhanh của Công ty là phù hợp với quy định hiện hành theo Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Báo cáo tài chính các năm 2008, 2009, 2010, 2011, 2012 của Công ty đã được thanh tra thuế bởi Thanh tra cục thuế Thành phố Hà Nội. Theo đó Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho các năm tài chính 2008, 2009, 2010, 2011, 2012 để thông tin trên Báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Nội dung chủ yếu của sai sót trong các năm tài chính 2008, 2009, 2010, 2011, 2012 đã được điều chỉnh hồi tố bao gồm :

### Năm 2008

Ghi nhận vào thu nhập chịu thuế khoản chi phí quản lý phân bổ từ lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa do đơn vị từ đánh giá với số tiền 684.569.068 đồng.

Chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” do ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh hồi tố tăng 684.569.068 đồng, chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng lên với số tiền 191.679.339 đồng và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng 492.889.729 đồng.

### Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2008 (trước điều chỉnh)	31/12/2008 (điều chỉnh lại)	Chênh lệch
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>99.471.527.292</b>	<b>99.471.527.292</b>	<b>-</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	15.793.038.948	15.793.038.948	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.199.933.539	5.199.933.539	-
IV. Hàng tồn kho	140	78.413.960.154	78.413.960.154	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	64.594.651	64.594.651	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>21.272.058.185</b>	<b>21.956.627.253</b>	<b>684.569.068</b>
II. Tài sản cố định	220	21.087.751.127	21.087.751.127	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	184.307.058	868.876.126	684.569.068
I. Chi phí trả trước dài hạn	261	184.307.058	868.876.126	684.569.068
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>120.743.585.477</b>	<b>121.428.154.545</b>	<b>684.569.068</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2008 (trước điều chỉnh)	31/12/2008 (điều chỉnh lại)	Chênh lệch
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>79.461.561.172</b>	<b>79.653.240.511</b>	<b>191.679.339</b>
I. Nợ ngắn hạn	310	73.730.457.333	73.922.136.672	191.679.339
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.199.416.577	4.391.095.916	191.679.339
II. Nợ dài hạn	330	5.731.103.839	5.731.103.839	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>41.282.024.305</b>	<b>41.774.914.034</b>	<b>492.889.729</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	39.311.936.586	39.804.826.315	492.889.729
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	11.672.037.945	12.164.927.674	492.889.729
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1.970.087.719	1.970.087.719	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>120.743.585.477</b>	<b>121.428.154.545</b>	<b>684.569.068</b>

**V. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)**

**Năm 2009**

- Thuế GTGT phải nộp tăng 1.730.000 đ do khi xuất hóa đơn GTGT cho các chi nhánh đơn vị xác định nhằm thuế suất 0%.
- Ghi nhận vào thu nhập chịu thuế khoản chi phí quản lý phân bổ từ lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa do đơn vị từ đánh giá với số tiền 184.307.056 đồng.
- Thuế TNDN được giảm theo luật thuế TNDN giảm 68.761.102 đồng do :

Giảm 91.754.484 đồng do đơn vị xác định giảm thuế TNDN gồm cả phần thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác.

Tăng 23.038.381 đồng do cơ quan Thuế xác định tăng thu nhập chịu thuế

- Chi tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” do ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh hồi tố tăng 184.307.056 đồng, chi tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng lên với số tiền 116.567.865 đồng, chi tiêu “quỹ đầu tư phát triển” giảm 68.761.102 đồng và chi tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng 136.500.293 đồng.

**Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán**

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2009 (trước điều chỉnh)	31/12/2009 (điều chỉnh lại)	Chênh lệch
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>169.455.740.433</b>	<b>169.455.740.433</b>	<b>-</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	62.317.722.502	62.317.722.502	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	16.526.927.384	16.526.927.384	-
IV. Hàng tồn kho	140	90.164.490.974	90.164.490.974	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	446.599.573	446.599.573	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>16.958.970.370</b>	<b>17.143.277.426</b>	<b>184.307.056</b>
II. Tài sản cố định	220	15.165.841.302	15.165.841.302	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.793.129.068	1.977.436.124	184.307.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.793.129.068	1.977.436.124	184.307.056
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>186.414.710.803</b>	<b>186.599.017.859</b>	<b>184.307.056</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2009 (trước điều chỉnh)	31/12/2009 (điều chỉnh lại)	Chênh lệch
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>72.799.149.953</b>	<b>72.915.717.818</b>	<b>116.567.865</b>
I. Nợ ngắn hạn	310	67.827.931.635	67.944.499.500	116.567.865
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.090.009.733	11.206.577.598	116.567.865
II. Nợ dài hạn	330	4.971.218.318	4.971.218.318	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>113.615.560.850</b>	<b>113.683.300.041</b>	<b>67.739.191</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	110.663.923.009	110.731.662.200	67.739.191
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21.300.000.000	21.300.000.000	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	19.736.435.955	19.667.674.853	(68.761.102)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	67.703.057.699	67.839.557.992	136.500.293
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	2.951.637.841	2.951.637.841	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	2.951.637.841	2.951.637.841	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>186.414.710.803</b>	<b>186.599.017.859</b>	<b>184.307.056</b>

## V. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP THEO)

## Năm 2010

- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ giảm 25.282.137 đồng do thanh toán bằng tiền mặt đối với hóa đơn mua hàng trên 20 triệu đồng.
- Thuế GTGT phải nộp tăng 21.218.521 đồng do đơn vị hạch toán thiếu
- Số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau giảm 4.063.617 đồng
- Giá vốn giảm 4.474.570.622 đồng do đơn vị điều áp sai đơn giá hàng bán bị trả lại. Thuế TNDN tăng 1.112.322.121 đồng do nguyên nhân trên.
- Thuế TNDN được giảm tăng 427.464.865 đồng (do đơn vị xác định giảm thuế TNDN gồm cả phần thu nhập tài chính và thu nhập khác) với số tiền 128.696.195 đồng và tăng 556.161.061 đồng do cơ quan Thuế xác định tăng thu nhập chịu thuế.
- Thuế TNDN phải nộp NSNN tăng 684.857.256 đồng

Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” do ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh hồi tố tăng 4.474.570.622 đồng, chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” giảm 4.063.616 đồng, chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng lên với số tiền 706.075.778 đồng, chỉ tiêu “quỹ đầu tư phát triển” tăng 427.464.865 đồng và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng 3.336.966.363 đồng.

## Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2010 (trước điều chỉnh)	31/12/2010 (điều chỉnh lại)	Chênh lệch
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>228.555.100.555</b>	<b>233.025.607.561</b>	<b>4.470.507.006</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	57.048.670.937	57.048.670.937	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	26.391.541.486	26.391.541.486	-
IV. Hàng tồn kho	140	140.166.198.006	144.640.768.628	4.474.570.622
1. Hàng tồn kho	141	141.964.680.262	146.439.250.884	4.474.570.622
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.948.690.126	4.944.626.510	(4.063.616)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.511.056.946	1.506.993.330	(4.063.616)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>21.553.070.067</b>	<b>21.553.070.067</b>	<b>-</b>
II. Tài sản cố định	220	20.663.099.499	20.663.099.499	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	889.970.568	889.970.568	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>250.108.170.622</b>	<b>254.578.677.628</b>	<b>4.470.507.006</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2010 (trước điều chỉnh)	31/12/2010 (điều chỉnh lại)	Chênh lệch
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>90.327.844.919</b>	<b>91.033.920.697</b>	<b>706.075.778</b>
I. Nợ ngắn hạn	310	80.504.101.922	81.210.177.700	706.075.778
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.195.148.442	2.901.224.220	706.075.778
II. Nợ dài hạn	330	9.823.742.997	9.823.742.997	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>159.780.325.703</b>	<b>163.544.756.931</b>	<b>3.764.431.228</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	159.780.325.703	163.544.756.931	3.764.431.228
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	40.823.542.021	41.251.006.886	427.464.865
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	60.381.783.682	63.718.750.045	3.336.966.363
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>250.108.170.622</b>	<b>254.578.677.628</b>	<b>4.470.507.006</b>



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## V. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ ( TIẾP THEO)

### Năm 2011

- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ giảm 50.044.373 đồng do thanh toán bằng tiền mặt đối với hóa đơn mua hàng trên 20 triệu đồng với số tiền 28.119.027 đồng và 21.925.346 đồng thuế GTGT của hàng hóa vật tư bị mất.
- Thuế GTGT phải nộp tăng 15.568.044 đồng do đơn vị hạch toán thiếu.
- Số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyên kỳ sau giảm 34.476.329 đồng.
- Giá vốn tăng 11.866.120 đồng do giảm 16.252.907 đ đơn vị hạch toán mất vật tư vào chi phí và tăng 28.119.027 đồng do cơ quan Thuế xác định tăng khoản thuế GTGT không đủ điều kiện khấu trừ.
- Giảm chi phí quản lý 447.461.604 đồng do phân bổ trích trước không đúng quy định.
- Thuế TNDN tăng 108.898.871 đồng do ảnh hưởng của các khoản nêu trên
- Thuế TNDN được giảm do sử dụng lao động nữ giảm 165.099.750 đồng.
- Thuế TNDN phải nộp NSNN tăng 273.998.621 đồng do các nguyên nhân trên.

Chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” do ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh hồi tố tăng 447.461.604 đồng, chỉ tiêu “ Thuế GTGT được khấu trừ “ giảm 30.412.713 đồng, chỉ tiêu “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng lên 289.566.665 đồng và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng 127.482.226 đồng.

### Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2011 (trước điều chỉnh)	31/12/2011 (điều chỉnh lại)	Chênh lệch
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>287.129.255.785</b>	<b>287.546.304.676</b>	<b>417.048.891</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	39.569.083.787	39.569.083.787	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10.848.651.726	11.265.700.617	417.048.891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.794.130.002	2.241.591.606	447.461.604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.530.713.851	3.500.301.138	(30.412.713)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>37.148.599.143</b>	<b>37.148.599.143</b>	<b>-</b>
II. Tài sản cố định	220	30.282.864.824	30.282.864.824	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	6.865.734.319	6.865.734.319	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>324.277.854.928</b>	<b>324.694.903.819</b>	<b>417.048.891</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2011 (trước điều chỉnh)	31/12/2011 (điều chỉnh lại)	Chênh lệch
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>110.103.299.835</b>	<b>110.392.866.500</b>	<b>289.566.665</b>
I. Nợ ngắn hạn	310	101.901.935.467	102.191.502.132	289.566.665
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22.102.119.475	22.391.686.140	289.566.665
II. Nợ dài hạn	330	8.201.364.368	8.201.364.368	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>214.174.555.093</b>	<b>214.302.037.319</b>	<b>127.482.226</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	214.174.555.093	214.302.037.319	127.482.226
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	98.013.295.725	98.140.777.951	127.482.226
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>324.277.854.928</b>	<b>324.694.903.819</b>	<b>417.048.891</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## V. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ ( TIẾP THEO)

### Năm 2012

- Thuế GTGT hàng hóa bán ra tăng 52.318.123 đồng là do khách hàng trả trước tiền hàng 523.181.236 đồng ( dư có TK131), cơ quan Thuế xác định là khoản doanh thu trong năm.
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ giảm 112.113.012 đồng do giảm 18.107.000 đồng do thanh toán bằng tiền mặt đối với hóa đơn trên 20 triệu và giảm 94.006.012 đồng của vật tư, hàng hóa bị mất.
- Thuế GTGT phải nộp NSNN tăng 198.907.465 đồng do đơn vị hạch toán thiếu.
- Giá vốn tăng 353.120.232 đồng do giảm 88.763.569 đồng đơn vị hạch toán mất vật tư vào chi phí và tăng 18.107.000 đồng do cơ quan Thuế xác định tăng khoản thuế GTGT không đủ điều kiện khấu trừ và tăng giá vốn thêm 423.776.801 đồng tương ứng với khoản doanh thu tăng thêm nêu trên.
- Chi phí bán hàng giảm 6.284.655.165 đồng (gồm 5.730.930.626 đồng trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm không đúng quy định và 553.724.539 đồng do phân bổ không đúng quy định).
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 17.777.778 đồng do trích khấu hao xe ô tô không đúng thời gian quy định.
- Chi phí khác giảm 454.454.984 đồng do hạch toán trị giá sản phẩm hỏng vượt định mức tiêu hao nguyên vật liệu.
- Tổng thu nhập chịu thuế tăng 6.926.948.931 đồng do giảm chi phí nêu trên.
- Thuế TNDN tăng 1.731.737.233 đồng do tăng thu nhập nêu trên.
- Thuế TNDN được giảm theo luật thuế TNDN do sử dụng lao động nữ giảm 171.807.750 đồng do đơn vị xác định giảm thuế.
- Thuế TNDN phải nộp NSNN tăng 1.903.544.983 đồng do các nguyên nhân nêu trên.

Chỉ tiêu "Hàng tồn kho" trên bảng cân đối kế toán do ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh hồi tố giảm 423.776.801 đồng, chỉ tiêu " Chi phí trả trước ngắn hạn " tăng 553.724.539 đồng, chỉ tiêu " Thuế GTGT được khấu trừ " tăng 34.476.329 đồng, chỉ tiêu "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" tăng 4.444.445 đồng, chỉ tiêu " Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 2.070.561.582 đồng, chỉ tiêu " Dự phòng phải trả ngắn hạn" giảm 5.730.930.626 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tăng 3.829.237.556 đồng.

Chỉ tiêu "doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trên báo cáo kết quả kinh doanh tăng 523.181.236 đồng, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán tăng 353.120.232 đồng", chỉ tiêu " Chi phí bán hàng" giảm 6.284.655.165 đồng, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" giảm 17.777.778 đồng, chỉ tiêu " Chi phí khác " giảm 454.454.984 đồng, chỉ tiêu " Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" tăng 1.922.266.474 đồng và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 5.004.682.457 đồng.

7123  
G T  
EM HUI  
OAN  
AI CH  
TE  
-TP

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán**

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2012 (trước điều chỉnh)	31/12/2012 (điều chỉnh lại)	Chênh lệch
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>268.903.926.485</b>	<b>269.068.350.552</b>	<b>164.424.067</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	89.780.773.444	89.780.773.444	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	22.396.153.795	22.396.153.795	-
IV. Hàng tồn kho	140	150.115.091.418	149.691.314.617	(423.776.801)
1. Hàng tồn kho	141	154.498.040.960	154.074.264.159	(423.776.801)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.611.907.828	7.200.108.696	588.200.868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.196.204.280	2.749.928.819	553.724.539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.859.851.393	1.894.327.722	34.476.329
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>57.872.801.386</b>	<b>57.877.245.831</b>	<b>4.444.445</b>
II. Tài sản cố định	220	51.917.531.962	51.917.531.962	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.955.269.424	5.959.713.869	4.444.445
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	4.444.445	4.444.445
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>326.776.727.871</b>	<b>326.945.596.383</b>	<b>168.868.512</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2012 (trước điều chỉnh)	31/12/2012 (điều chỉnh lại)	Chênh lệch
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>120.938.180.902</b>	<b>117.277.811.858</b>	<b>(3.660.369.044)</b>
I. Nợ ngắn hạn	310	113.267.276.127	109.606.907.083	(3.660.369.044)
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.068.055.670	11.138.617.252	2.070.561.582
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.730.930.626	-	(5.730.930.626)
II. Nợ dài hạn	330	7.670.904.775	7.670.904.775	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>205.838.546.969</b>	<b>209.667.784.525</b>	<b>3.829.237.556</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	205.838.546.969	209.667.784.525	3.829.237.556
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	81.151.020.161	84.980.257.717	3.829.237.556
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>326.776.727.871</b>	<b>326.945.596.383</b>	<b>168.868.512</b>

**Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Năm 2012 (trước điều chỉnh)	Năm 2012 (Điều chỉnh lại)	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	582.741.284.254	583.264.465.490	523.181.236
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.258.720.701	3.258.720.701	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	579.482.563.553	580.005.744.789	523.181.236
Giá vốn hàng bán	471.574.132.724	471.927.252.956	353.120.232
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.908.430.829	108.078.491.833	170.061.004
Doanh thu hoạt động tài chính	1.967.551.365	1.967.551.365	-
Chi phí tài chính	2.052.280.834	2.052.280.834	-
- Trong đó : Chi phí lãi vay	2.050.223.496	2.050.223.496	-
Chi phí bán hàng	19.980.898.173	13.696.243.008	-6.284.655.165
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.206.767.848	16.188.990.070	-17.777.778
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	71.636.035.339	78.108.529.286	6.472.493.947
Thu nhập khác	17.533.160.811	17.533.160.811	-
Chi phí khác	13.669.239.362	13.214.784.378	-454.454.984
Lợi nhuận khác	3.863.921.449	4.318.376.433	454.454.984
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.499.956.788	82.426.905.719	6.926.948.931
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.652.054.698	20.574.321.172	1.922.266.474
Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.847.902.090	61.852.584.547	5.004.682.457
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.676	11.616	940

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.501.619.555	4.216.076.510
Tiền gửi ngân hàng	32.234.880.084	35.564.696.934
Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng	36.500.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>70.236.499.639</b>	<b>89.780.773.444</b>

### 2. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	313.625.760	176.925.100
Nguyên liệu, vật liệu	75.606.784.956	70.422.029.625
Công cụ, dụng cụ	2.101.719.881	2.642.784.239
Chi phí SXKD dở dang	2.375.096.950	1.145.650.914
Thành phẩm	93.798.180.391	79.686.874.281
<b>Cộng</b>	<b>174.195.407.938</b>	<b>154.074.264.159</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.137.232.034)	(4.382.949.542)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>173.058.175.904</b>	<b>149.691.314.617</b>

### 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	47.327.529	-
<b>Cộng</b>	<b>47.327.529</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÓA VIỆT - TIẾP**

Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU B 09-DN****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	25.631.470.237	82.610.435.527	6.281.548.410	1.232.941.824	362.789.434	<b>116.119.185.432</b>
Tăng trong năm	19.038.681.283	18.015.989.683	1.632.927.909	13.120.000	-	38.700.718.875
- Tăng do mua mới	-	18.015.989.683	1.632.927.909	13.120.000	-	19.662.037.592
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.038.681.283	-	-	-	-	19.038.681.283
Giảm trong năm	(340.884.783)	(2.562.565.398)	(190.000.000)	(61.649.620)	-	(3.155.099.801)
- Thanh lý	(340.884.783)	(2.540.437.514)	(190.000.000)	(61.649.620)	-	(3.132.971.917)
- Giảm theo TT45	-	(22.127.884)	-	-	-	(22.127.884)
Phân loại lại tài sản	-	(140.142.000)	-	140.142.000	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>44.329.266.737</b>	<b>97.923.717.812</b>	<b>7.724.476.319</b>	<b>1.324.554.204</b>	<b>362.789.434</b>	<b>151.664.804.506</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	12.400.466.356	71.522.439.111	3.273.568.571	710.354.025	362.789.434	<b>88.269.617.497</b>
Tăng trong năm	2.469.737.941	11.591.718.786	1.494.265.907	411.285.141	-	15.967.007.775
- Trích khấu hao	2.469.737.941	11.591.718.786	1.494.265.907	411.285.141	-	15.967.007.775
Giảm trong năm	(340.884.783)	(2.495.632.517)	(190.000.000)	(42.930.621)	-	(3.069.447.921)
- Thanh lý	(340.884.783)	(2.494.869.486)	(190.000.000)	(42.930.621)	-	(3.068.684.890)
- Giảm theo TT45	-	(763.031)	-	-	-	(763.031)
Phân loại lại tài sản	-	(7.885.666)	7.885.666	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>14.529.319.514</b>	<b>80.610.639.714</b>	<b>4.577.834.478</b>	<b>1.086.594.211</b>	<b>362.789.434</b>	<b>101.167.177.351</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	13.231.003.881	11.087.996.416	3.007.979.839	522.587.799	-	<b>27.849.567.935</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>29.799.947.223</b>	<b>17.313.078.098</b>	<b>3.146.641.841</b>	<b>237.959.993</b>	-	<b>50.497.627.155</b>

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 80.212.796.182 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là: 7.374.620.649 đồng.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm kế toán bán hàng, phần mềm chấm công với nguyên giá là 56.500.000 đồng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và quyền sử dụng đất không thời hạn số 12,13,14,15 tại địa chỉ số 157, 159 đường Song Hành, khu dân cư Bình Phú phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 5.809.583.200 đồng và quyền sử dụng đất không thời hạn số Bi143623 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18 tháng 5 năm 2012 tại địa chỉ đường Xuân Thủy, khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với nguyên giá là 3.691.031.899 đồng. Giá trị của các phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng làm việc chi nhánh Miền Nam	-	4.948.663.965
Văn phòng làm việc chi nhánh Miền Trung	21.181.818	14.909.091
Chi phí sửa chữa lãn sơn	-	154.579.000
Lò thẩm carbon	-	530.000.000
Máy tiện CNC	-	1.158.450.000
Nhà ăn Công ty	-	7.719.898.119
Máy đánh bóng BS 2345	-	30.348.753
<b>Cộng</b>	<b>21.181.818</b>	<b>14.556.848.928</b>

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	976.476.063	100.647.575
Chi phí thuê nhà xưởng	3.582.518.400	4.985.745.725
Chi phí trả trước dài hạn khác	868.876.124	868.876.124
<b>Cộng</b>	<b>5.427.870.587</b>	<b>5.955.269.424</b>



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	14.432.497.866
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	-	11.092.118.914
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	-	3.340.378.952
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.882.566.597</b>	<b>3.943.104.768</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	5.348.301.121	3.943.104.768
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	534.265.476	-
<b>Cộng</b>	<b>5.882.566.597</b>	<b>18.375.602.634</b>

### 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.516.451.514	362.774.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.572.112.397	10.626.073.762
Thuế thu nhập cá nhân	54.533.558	115.375.658
Tiền thuê đất	-	34.393.074
Thuế khác	557.046	-
<b>Cộng</b>	<b>7.143.654.515</b>	<b>11.138.617.252</b>

### 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	3.062.091.321	3.022.501.198
Kinh phí công đoàn	-	842.783.366
Bảo hiểm xã hội	1.498.636	7.738.814
Cổ tức phải trả	1.627.200.000	-7.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	306.731.513	162.097.515
<b>Cộng</b>	<b>4.997.521.470</b>	<b>11.035.120.893</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**11. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (*)	9.793.561.309	5.800.975.605
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (**)	801.398.218	1.869.929.170
<b>Cộng</b>	<b>10.594.959.527</b>	<b>7.670.904.775</b>

(\*) Số dư vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (không bao gồm khoản vay đến hạn phải trả trong năm 2013 đã phân loại sang vay và nợ ngắn 5.348.301.121 đồng) là khoản vay của 2 hợp đồng

- Hợp đồng số 63.10.031.279974.TD ngày 25 tháng 08 năm 2010 của Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Long Biên. Mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với số tiền vay tối đa là 14.500.000.000 đồng. Lãi suất vay thả nổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị 19.882.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 63.10.031.279974.ĐB ngày 25 tháng 08 năm 2010.
- Hợp đồng số 103.12.031.279974.TD ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Long Biên. Mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư theo chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân khoản vay có liên quan. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với số tiền vay tối đa là 15.000.000.000 đồng. Lãi suất vay thả nổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản nhà cửa và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay, giá trị tạm tính 30.000.000.000 đồng, bất động sản tại đường Xuân Thủy - khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với giá trị 2.379.000.000 đ.

(\*\*) Số dư vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 ( không bao gồm vay đến hạn phải trả trong năm 2013 đã phân loại sang vay và nợ ngắn 534.265.476 đồng) là khoản vay theo hợp đồng số 01/HĐTD-TH-NHCTĐA ngày 30 tháng 03 năm 2012. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị nhằm nâng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao. Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất vay thả nổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay.

7123-  
TY  
HỮU  
ÁN V  
CHÍNH  
TẾ  
P. H



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 12. Vốn chủ sở hữu

#### Thay đổi vốn Chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	53.250.000.000	57.944.900.567	13.492.626.241	84.980.257.717	209.667.784.525
Lãi trong năm	-	-	-	37.013.928.746	37.013.928.746
Phân phối các quỹ	-	5.684.790.209	-	(14.869.580.418)	(9.184.790.209)
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	(22.894.875.000)	(22.894.875.000)
Chi trợ cấp mất việc làm	-	-	-	(194.423.100)	(194.423.100)
Số dư tại ngày 31/12/2013	53.250.000.000	63.629.690.776	13.492.626.241	84.035.307.945	214.407.624.962

#### Tình hình góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau :

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị	21.292.500.000	21.292.500.000
Các đối tượng khác	31.957.500.000	31.957.500.000
<b>Cộng</b>	<b>53.250.000.000</b>	<b>53.250.000.000</b>

#### Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phần	01/01/2013 Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.325.000	5.325.000
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.325.000	5.325.000
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	5.325.000	5.325.000
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	5.325.000	5.325.000
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	5.325.000	5.325.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán khóa thành phẩm	603.016.490.660	581.429.622.668
- Doanh thu dịch vụ gia công	3.852.474.381	1.393.278.000
- Doanh thu bán vật tư	103.877.569	441.564.822
<b>Cộng</b>	<b>606.972.842.610</b>	<b>583.264.465.490</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.222.478.483</b>	<b>3.258.720.701</b>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	638.880.758	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	1.583.597.725	3.258.720.701
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>604.750.364.127</b>	<b>580.005.744.789</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán khóa thành phẩm	519.367.279.160	465.461.180.350
Giá vốn dịch vụ gia công	2.514.821.311	2.104.752.241
Giá vốn bán vật tư	2.274.284.183	1.823.295.137
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.245.717.508)	2.538.025.228
<b>Cộng</b>	<b>520.910.667.146</b>	<b>471.927.252.956</b>

### 3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.735.589.198	369.203.088.060
Chi phí nhân công	91.154.338.330	84.412.747.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.967.007.775	8.668.242.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.517.647.500	1.472.252.283
Chi phí bằng tiền khác	29.188.587.242	15.178.323.062

### 4. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	2.740.544.351	2.050.223.496
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.611.835	2.057.338
<b>Cộng</b>	<b>2.742.156.186</b>	<b>2.052.280.834</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

### 5. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	15.490.573.657	12.532.385.728
Thu từ thanh lý tài sản cố định	226.263.730	-
Thu nhập khác	2.058.547.180	5.000.775.083
<b>Cộng</b>	<b>17.775.384.567</b>	<b>17.533.160.811</b>

### 6. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn phế liệu	-	13.070.413.664
Chi phí khác	1.408.567.165	144.370.714
<b>Cộng</b>	<b>1.408.567.165</b>	<b>13.214.784.378</b>

### 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	49.899.806.159	82.426.905.719
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.982.427.193	99.455.965
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.982.427.193	99.455.965
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>51.882.233.352</b>	<b>82.526.361.684</b>
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.970.558.338	20.631.590.422
Giảm thuế (*)	84.680.925	57.269.250
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>12.885.877.413</b>	<b>20.574.321.172</b>

(\*) Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo hướng dẫn tại tiết a điểm 2.9 khoản 2 điều 6 của Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

### 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.013.928.746	61.852.584.547
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần	37.013.928.746	61.852.584.547
Số bình quân gia quyền cổ phần phổ thông	5.325.000	5.325.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>6.951</b>	<b>11.616</b>

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.8 và V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.236.499.639	89.780.773.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.174.805.135	20.423.459.423
<b>Tổng cộng</b>	<b>77.411.304.774</b>	<b>110.204.232.867</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	16.477.526.124	26.046.507.409
Phải trả người bán và phải trả khác	43.532.918.291	35.314.789.618
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.010.444.415</b>	<b>61.361.297.027</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng).

*Phải thu của khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại nhiều ngân hàng. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2013</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	43.532.918.291	-	43.532.918.291
Chi phí phải trả	1.232.480.294	-	1.232.480.294
Các khoản vay	5.882.566.597	10.594.959.527	16.477.526.124
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2012</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	35.314.789.618	-	35.314.789.618
Chi phí phải trả	497.656.221	-	497.656.221
Các khoản vay	18.375.602.634	7.670.904.775	26.046.507.409

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.236.499.639	-	70.236.499.639
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.174.805.135	-	7.174.805.135
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.780.773.444	-	89.780.773.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.423.459.423	-	20.423.459.423

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.



Lương Văn Thăng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2014

Ngô Thị Thoa  
Trưởng phòng kế toán

Ngô Thị Thoa  
Người lập

